

Số: 15/VBHN-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

VỀ NHẬP KHẨU TÀU CÁ

Nghị định 52/2010/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về nhập khẩu tàu cá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,1

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về điều kiện, thủ tục nhập khẩu tàu cá, đăng ký tàu cá nhập khẩu; thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc nhập khẩu tàu cá, đăng ký tàu cá nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam có liên quan đến nhập khẩu tàu cá.

3. Nghị định này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

- a) Tàu cá Việt Nam sửa chữa tại nước ngoài về;
- b) Tàu cá nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhập khẩu tàu cá bao gồm các hình thức: mua tàu cá của nước ngoài; tiếp nhận tàu cá của Chính phủ hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài viện trợ cho Việt Nam.

2. Tàu cá nhập khẩu là tàu cá đăng ký tại nước ngoài; bao gồm các loại: tàu khai thác thủy sản; tàu dịch vụ khai thác thủy sản; tàu kiểm ngư; tàu điều tra, nghiên cứu nguồn lợi thủy sản.
3. Tàu cá đã qua sử dụng là tàu cá đã được đăng ký tại nước ngoài.
4. Tàu cá nhập khẩu đóng mới là tàu cá được thi công đóng mới tại cơ sở đóng tàu nước ngoài, chưa được đăng ký tại nước ngoài.
5. Tàu cá nhập khẩu có nguồn gốc hợp pháp là tàu cá không vi phạm pháp luật; có hồ sơ đăng ký, đăng kiểm đầy đủ, rõ ràng (đối với tàu cá đã qua sử dụng); có hồ sơ xuất xưởng và lý lịch máy tàu và các trang thiết bị (đối với tàu cá đóng mới).
6. Hợp đồng nhập khẩu tàu cá (hoặc các văn bản thỏa thuận tương đương) là hợp đồng mua tàu cá nước ngoài.
7. Người nhập khẩu tàu cá là các tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện việc mua tàu cá, hoặc nhận tàu cá viện trợ của Chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài.
8. Máy chính của tàu là máy có bộ máy cố định, có lắp hệ trục chân vịt và chân vịt để đẩy tàu.
9. Tổng công suất máy chính của tàu là tổng công suất của các máy chính được lắp đặt cho tàu.
10. Trang bị công cụ khai thác tiên tiến là trang bị các máy móc, thiết bị phục vụ cho khai thác như: hệ thống tời thủy lực, các thiết bị định vị, ra đa, máy đo sâu, dò cá, vô tuyến điện ... đảm bảo cho việc khai thác thủy sản an toàn, giảm bớt sức lao động, có hiệu quả.
11. Trang bị thiết bị bảo quản thủy sản tiên tiến là trang bị các thiết bị trên tàu để giữ cho thủy sản đảm bảo chất lượng tốt như: hệ thống cấp đông, hệ thống sản xuất nước đá, khoang bảo quản đông lạnh, khoang thông biển.

Điều 3. Nguyên tắc nhập khẩu tàu cá

1. Tàu cá nhập khẩu phải đảm bảo thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Tàu cá nhập khẩu phải phù hợp quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành thủy sản trong phạm vi cả nước và của từng địa phương.
3. Tàu cá nhập khẩu phải đảm bảo các điều kiện an toàn kỹ thuật cho tàu và người làm việc trên tàu, phù hợp với các tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.
4. Tàu cá nhập khẩu, trước khi đưa vào hoạt động, phải thực hiện việc đăng kiểm, đăng ký tàu cá và thuyền viên, cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC NHẬP KHẨU TÀU CÁ

Điều 4. Điều kiện đối với tàu cá nhập khẩu [2](#)

1. Có nguồn gốc hợp pháp.
2. Là tàu vỏ thép, tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.
3. Tuổi của tàu không quá tám (08) tuổi (tính từ năm đóng mới đến thời điểm nhập khẩu); máy chính của tàu (tính từ năm sản xuất đến thời điểm nhập khẩu) không quá hai (02) năm so với tuổi tàu (đối với tàu cá đã qua sử dụng).
4. Được cơ quan đăng kiểm tàu cá Việt Nam đăng kiểm trước khi đưa tàu về Việt Nam (đối với tàu cá đã qua sử dụng).

Các điều kiện này không áp dụng đối với trường hợp tàu cá do Chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài viện trợ cho Việt Nam.

Điều 5. (Được bãi bỏ) [3](#)

Điều 6. (Được bãi bỏ) [4](#)

Điều 7. Trình tự, thủ tục nhập khẩu tàu cá [5](#)

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá phải có đơn đề nghị nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 52/2010/NĐ-CP), kèm theo hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nơi tổ chức đặt trụ sở, văn phòng đại diện hoặc nơi cá nhân đề nghị nhập khẩu tàu cá có hộ khẩu thường trú. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn một (01) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu tàu cá để bổ sung hồ sơ.
2. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có ý kiến và chuyển toàn bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản.
3. Sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy sản xem xét và có văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá (theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này). Trường hợp không cho phép nhập khẩu tàu cá, trong thời gian (03) ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy sản phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
4. Văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá gửi cho tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu tàu cá, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi chủ tàu cá đăng ký hộ khẩu thường trú, Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng), Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan.

Điều 8. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng

Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng bao gồm:

1. Hợp đồng nhập khẩu tàu cá (bản chính).

2. Biên bản giám định tình trạng kỹ thuật và trang thiết bị phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu cá xin nhập khẩu, do cơ quan Đăng kiểm tàu cá Việt Nam cấp (bản chính). Trường hợp có Biên bản giám định tình trạng kỹ thuật của tàu do cơ quan đăng kiểm nước ngoài cấp (bản chính) thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt (có công chứng).

Điều 9. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đóng mới

Hồ sơ nhập khẩu tàu cá đóng mới bao gồm:

1. Hợp đồng nhập khẩu tàu cá (bản chính).
2. Hồ sơ xuất xưởng của tàu do cơ sở đóng tàu cấp (bản chính).
3. Lý lịch máy tàu (bản chính).
4. Lý lịch của các trang thiết bị lắp đặt trên tàu (bản chính).

Điều 10. Hồ sơ nhập khẩu tàu cá viện trợ

Hồ sơ nhập khẩu tàu cá viện trợ bao gồm:

1. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận tàu cá viện trợ của Chính phủ hoặc của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (bản chính).
2. Hồ sơ của tàu tương ứng với loại tàu được quy định tại các Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

Chương III

ĐĂNG KÝ TÀU CÁ NHẬP KHẨU

Điều 11. Điều kiện đăng ký tàu cá nhập khẩu

1. Tàu cá đã được đưa về Việt Nam
2. Người nhập khẩu đã hoàn tất thủ tục nhập khẩu.
3. Người nhập khẩu đã nộp đầy đủ các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp tàu cá được đăng ký tạm thời).
4. Tàu cá đã được cơ quan Đăng kiểm tàu cá Việt Nam có thẩm quyền cấp Sổ đăng kiểm và các Biên bản kiểm tra an toàn kỹ thuật có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 12. Đăng ký tàu cá nhập khẩu

1. Người nhập khẩu phải nộp hồ sơ đăng ký tàu cá tại cơ quan Đăng ký tàu cá quy định tại Điều 16 Nghị định này.
2. Đăng ký tàu cá không thời hạn:

Đăng ký tàu cá không thời hạn là đăng ký chính thức và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá Việt Nam, không quy định thời hạn (Phụ lục III).

3. Đăng ký tàu cá tạm thời:

a) Đăng ký tàu cá tạm thời là việc đăng ký chưa chính thức và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời của Việt Nam theo thời hạn quy định (Phụ lục IV);

b) Đăng ký tàu cá tạm thời được áp dụng trong trường hợp tàu cá nhập khẩu đã đưa về Việt Nam, nhưng chưa nộp đủ các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời không quá 90 ngày;

d) Khi đăng ký chính thức, chủ tàu chỉ cần bổ sung các hồ sơ còn thiếu theo quy định của đăng ký chính thức.

4. [\[6\]](#) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan đăng ký tàu cá có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và vào Sổ đăng ký tàu cá Việt Nam.

Trường hợp hồ sơ không đủ theo quy định, cơ quan đăng ký tàu cá phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời hạn hai (02) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ để bổ sung hồ sơ.

Điều 13. Hồ sơ đăng ký tàu cá không thời hạn. [\[7\]](#)

1. Tổ chức, cá nhân nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký tàu cá tại cơ quan đăng ký tàu cá, nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở hoặc đăng ký hộ khẩu thường trú:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 52/2010/NĐ-CP;

b) Văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền (bản sao chứng thực);

c) Giấy chứng nhận xóa đăng ký (bản chính) kèm theo bản dịch tiếng Việt (bản sao chứng thực) đối với tàu cá đã qua sử dụng;

d) Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan (bản sao chứng thực);

đ) Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam (bản sao chứng thực);

e) Ảnh của tàu cá nhập khẩu (02 ảnh màu cỡ 9 x 12), chụp theo hướng dọc hai bên mạn tàu.

2. Hồ sơ xuất trình tại cơ quan đăng ký tàu cá, bao gồm: Hồ sơ xuất xưởng của cơ sở đóng tàu đối với tàu cá đóng mới.”

Điều 14. Hồ sơ đăng ký tàu cá tạm thời

Hồ sơ xin cấp đăng ký tạm thời theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, trừ điểm đ khoản

1.

Chương IV

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH NHẬP KHẨU TÀU CÁ VÀ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ NHẬP KHẨU

Điều 15. Thẩm quyền quyết định nhập khẩu tàu cá. [\[8\]](#)

Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan có thẩm quyền quyết định việc nhập khẩu tàu cá”.

Điều 16. Thẩm quyền đăng ký tàu cá nhập khẩu. [\[9\]](#)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đăng ký tàu cá và đăng ký thuyền viên đối với tàu cá nhập khẩu; tổng hợp, thống kê tàu cá nhập khẩu tại địa phương, báo cáo định kỳ về Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ NHẬP KHẨU TÀU CÁ

Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tàu cá nhập khẩu, đăng ký tàu cá nhập khẩu.
2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện đăng ký tàu cá, đăng ký thuyền viên, kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho tàu cá nhập khẩu và cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo thẩm quyền.
3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc nhập khẩu tàu cá, đăng ký tàu cá nhập khẩu, đăng ký thuyền viên và cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo thẩm quyền.
4. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu tàu cá theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tàu cá nhập khẩu và đăng ký tàu cá nhập khẩu trong phạm vi quản lý của địa phương phù hợp với quy hoạch phát triển chung của ngành thủy sản.
2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện đăng ký tàu cá nhập khẩu, đăng ký thuyền viên, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho tàu cá nhập khẩu và cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo thẩm quyền.
3. Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có tàu cá hoạt động nghề cá tuân thủ các quy định pháp luật, đảm bảo an toàn cho người và tàu khi hoạt động.
4. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động nhập khẩu tàu cá theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan

Các Bộ, ngành: Quốc phòng, Công an, Công thương, Tài chính, Tổng cục Hải quan và các Bộ, ngành khác có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động nhập khẩu tàu cá.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực thi hành [\[10\]](#)

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2010.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
BỘ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCTS.

Cao Đức Phát

1 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản,”

2 Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

3 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

4 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

5 Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

6 Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

7 Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

8 Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012

9 Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 5 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

10 Điều 6, Điều 7 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012, quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

2. Nghị định này bãi bỏ các điều, khoản của các Nghị định sau:

a) Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

b) Khoản 5 và Khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

c) Điều 6, Điều 7 và Phụ lục I của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển;

d) Khoản 2 Điều 3, Khoản 3 Điều 4, Điều 5, Điều 8, Điều 11, Khoản 9 Điều 13, Phụ lục I và Phụ lục II của Nghị định số 32/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động thủy sản của tàu cá nước ngoài trong vùng biển Việt Nam;

đ) Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Khoản 4 Điều 12, Điều 13, Điều 15 và Điều 16 của Nghị định số 52/2010/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về nhập khẩu tàu cá.

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

